

Số: 1668/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 30 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030,
kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/01/2017; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến Quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 và kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022; Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 08/6/2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La; Quyết định số 1205/QĐ-UBND ngày 23/5/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La về việc phân bổ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 các huyện, thành phố, thị xã, tỉnh Sơn La; 

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 704/TTr-SNNMT ngày 27/6/2025; Ủy ban nhân dân huyện Mai Sơn tại Tờ trình số 239/TTr-UBND ngày 27/6/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

- a) Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 (*chi tiết tại Biểu số 01*).
- b) Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (*chi tiết tại Biểu số 02*).
- c) Diện tích cần thu hồi đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 (*chi tiết tại Biểu số 03*).
- d) Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 (*chi tiết tại Biểu số 04*).
- đ) Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng đến năm 2030 (*chi tiết tại Biểu số 05*).
- e) Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (*chi tiết tại Biểu số 06*).

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1/10.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Mai Sơn được UBND huyện Mai Sơn xác lập ngày 27/6/2025.

Điều 2. Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025 huyện Mai Sơn với các chỉ tiêu như sau:

1. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025

- a) Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 (*chi tiết tại Biểu số 07*).
- b) Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 (*chi tiết tại Biểu số 08*).
- c) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2025 (*chi tiết tại Biểu số 09*).
- d) Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2025 (*chi tiết tại Biểu số 10*).
- đ) Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 (*chi tiết tại Biểu số 11*).
- e) Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 (*chi tiết tại Biểu số 12*). *wt*

2. Vị trí, diện tích đất các công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 được thể hiện trên Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Mai Sơn tỷ lệ 1/25.000; Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích đất các công trình dự án và Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2025, do Ủy ban nhân dân huyện Mai Sơn xác lập ngày 27/6/2025.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND huyện Mai Sơn; UBND các xã: Mai Sơn, Chiềng Mai, Phiêng Păn, Chiềng Mung, Phiêng Cầm, Mường Chanh, Tà Hộc, Chiềng Sung (sau ngày 01/7/2025)

a) Tổ chức công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

b) Tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt đảm bảo chặt chẽ, đồng bộ với các quy hoạch liên quan.

c) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đúng nhu cầu và quy định của pháp luật về đất đai.

d) Tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc việc quản lý, sử dụng đất đai; ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, chậm đưa đất vào sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

đ) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện, các xã đã được phê duyệt đảm bảo tuân thủ đúng các quy định pháp luật về đất đai và phù hợp với thẩm quyền được phân cấp cho cấp xã theo quy định tại Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ (có hiệu lực từ 01/7/2025).

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chủ trì kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở địa phương; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai theo đúng quy định.

b) Chủ động tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết kịp thời các trường hợp phát sinh, vướng mắc trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở địa phương.

c) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh để báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

d) Chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu, quy trình trình điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất tại Quyết định này; chịu trách nhiệm mt

toàn diện về các kết luận của cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước. Đồng thời chủ động chỉ đạo kiểm tra, nếu phát hiện có sai phạm thì kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét, quyết định.

3. Các sở, ban, ngành liên quan: Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và Ủy ban nhân dân các xã triển khai thực hiện đầy đủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt theo phạm vi, lĩnh vực quản lý.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND huyện Mai Sơn; Chủ tịch UBND các xã: Mai Sơn, Chiềng Mai, Phiêng Pằn, Chiềng Mung, Phiêng Cầm, Mường Chanh, Tà Hộc, Chiềng Sung (sau ngày 01/7/2025); Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./. *ut*

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Các phòng: KT, TH - VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT - Thiện 20 bản.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đặng Ngọc Hậu



STT	 Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
					Xã Mai Sơn (sau sáp nhập)			Xã Chiềng Mai (sau sáp nhập)					Xã Phiêng Păn (sau sáp nhập)		
					Thị trấn Hát Lót	Xã Hát Lót	Xã Cò Nòi	Xã Chiềng Ban	Xã Chiềng Mai	Xã Chiềng Dong	Xã Chiềng Ve	Xã Chiềng Khéo	Xã Nà Ốt	Xã Phiêng Păn	Xã Chiềng Lương
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Tổng diện tích		141.969,66	100,00	1.370,45	5.703,69	9.366,40	3.366,90	2.145,05	3.145,43	3.806,06	2.720,96	9.780,35	11.024,43	11.261,07
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	119.521,79	84,19	1.095,32	4.673,82	7.920,80	2.855,93	1.622,59	2.665,21	3.349,38	2.414,88	8.706,98	9.157,70	8.762,14
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.125,60	3,61	-	61,87	213,64	119,39	125,43	25,18	72,40	104,80	225,70	428,90	112,51
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.487,90	1,05	-	44,89	82,80	91,69	90,12	5,00	37,03	62,46	11,03	151,36	59,45
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	3.637,70	2,56	-	16,98	130,84	27,70	35,31	20,18	35,37	42,34	214,67	277,54	53,06
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	40.124,03	28,26	433,94	2.731,20	4.588,11	394,72	332,40	463,17	459,04	379,51	1.902,14	2.118,40	2.730,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	22.170,30	15,62	318,95	783,28	1.917,27	1.354,57	442,47	939,83	839,76	604,02	1.715,00	1.416,39	1.068,95
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	24.520,20	17,27	239,90	284,10	91,10	112,70	372,30	804,00	340,00	643,50	2.366,70	3.483,20	1.979,50
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26.927,60	18,97	83,60	750,30	1.030,80	808,80	325,20	414,90	1.622,90	666,30	2.481,50	1.680,50	2.852,00
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	23.413,50	16,49	75,80	629,30	642,80	690,90	276,00	398,60	1.523,10	552,10	2.070,50	1.651,70	2.705,40
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	535,66	0,38	3,93	37,91	66,76	43,38	22,74	18,13	14,27	16,75	15,94	30,31	18,35
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	118,39	0,08	15,00	25,16	13,12	22,37	2,05	-	1,00	-	-	-	0,56
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.848,24	4,12	206,62	372,91	516,58	202,45	86,43	157,60	93,24	115,07	214,46	183,72	194,39
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	923,74	0,65	-	67,10	113,81	48,85	33,95	20,20	13,31	14,56	23,55	35,18	47,99
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	67,90	0,05	67,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,46	0,01	6,48	1,67	0,99	0,31	0,28	0,39	0,41	0,35	0,33	0,48	0,97
2.4	Đất quốc phòng	CQP	311,06	0,22	2,12	-	45,00	-	-	-	-	-	-	12,22	1,96
2.5	Đất an ninh	CAN	31,95	0,02	3,24	0,11	0,30	0,20	0,13	0,12	0,13	0,11	0,10	0,09	0,14
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	244,67	0,17	21,30	10,87	20,54	8,47	8,78	2,74	3,62	3,15	4,31	12,17	12,54
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	33,75	0,02	1,65	1,61	2,21	2,10	1,07	0,82	0,93	0,68	1,36	2,14	2,33
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	59,90	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,12	0,01	3,97	0,59	0,19	0,08	0,74	0,19	0,50	0,15	0,54	0,32	0,19
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	134,05	0,09	13,71	8,55	14,39	6,29	6,93	1,73	2,19	2,32	2,41	9,71	9,97
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,46	0,00	1,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4,01	0,00	0,49	0,12	2,55	-	0,04	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	339,58	0,24	14,48	18,67	29,46	0,07	0,18	0,26	0,10	-	0,13	0,05	0,11
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	45,79	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21,63	0,02	2,65	0,04	4,16	0,07	0,18	0,06	0,10	-	0,13	0,05	0,11
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	146,56	0,10	11,83	11,08	21,64	-	-	0,20	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	125,60	0,09	-	7,55	3,66	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.608,24	1,84	70,72	130,82	232,34	86,24	26,69	87,13	52,00	51,25	105,31	85,50	64,05
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.827,93	1,29	62,09	110,53	214,53	79,37	23,97	46,55	43,94	48,37	101,91	83,62	60,82
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	176,33	0,12	6,14	19,53	13,23	5,23	2,00	39,48	7,60	2,23	2,65	1,34	2,60
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,61	0,00	-	-	1,10	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,08	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	563,00	0,40	0,19	0,01	0,56	0,05	0,31	0,02	0,01	0,01	0,01	0,02	0,05
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,74	0,00	0,09	0,03	0,02	0,05	0,03	0,13	0,03	0,35	0,03	0,09	0,03
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,15	0,00	0,98	-	1,17	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	27,40	0,02	1,23	0,72	1,73	1,54	0,38	0,95	0,42	0,29	0,71	0,43	0,55
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,46	0,00	-	-	0,46	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	369,19	0,26	5,14	12,73	39,92	26,40	7,15	25,01	11,32	18,12	14,30	11,78	14,68
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	931,99	0,66	15,24	130,94	33,75	31,92	9,27	21,75	12,34	27,52	66,44	26,25	51,95
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	108,20	0,08	-	47,76	12,83	5,39	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	823,79	0,58	15,24	83,18	20,92	26,53	9,27	21,75	12,34	27,52	66,44	26,25	51,95
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	16.599,63	11,69	68,51	656,96	929,02	308,53	436,03	322,62	363,44	191,01	858,91	1.683,01	2.304,53

BIỂU SỐ 01: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN MAI SƠN, TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: ha

STT	 Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
					Xã Chiềng Mung (sau sáp nhập)			Xã Phiềng Cầm (sau sáp nhập)		Xã Mường Chanh (sau sáp nhập)		Xã Tà Hộc (sau sáp nhập)		Xã Chiềng Sung (sau sáp nhập)	
					Xã Chiềng Mung	Xã Mường Bằng	Xã Mường Bon	Xã Chiềng Nọi	Xã Phiềng Cầm	Xã Mường Chanh	Xã Chiềng Chung	Xã Nà Bó	Xã Tà Hộc	Xã Chiềng Chăn	Xã Chiềng Sung
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+...	(5)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
	Tổng diện tích		141.969,66	100,00	3.547,04	6.834,30	3.832,97	12.893,12	15.140,15	2.904,01	7.243,40	6.682,19	8.274,21	6.243,86	4.683,64
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	119.521,79	84,19	2.651,76	5.905,62	2.994,05	12.276,37	11.763,87	2.729,49	6.693,83	5.135,89	6.692,54	5.156,48	4.297,15
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.125,60	3,61	188,38	282,92	216,99	1.410,22	931,57	194,09	199,59	65,08	34,64	77,68	34,62
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.487,90	1,05	97,69	122,62	190,86	93,11	22,29	136,34	88,61	10,14	18,64	49,06	22,71
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	3.637,70	2,56	90,70	160,30	26,13	1.317,11	909,28	57,75	110,98	54,94	16,00	28,62	11,91
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	40.124,03	28,26	955,68	2.789,62	919,39	3.436,48	2.319,23	174,14	972,48	2.987,39	3.100,67	2.912,30	3.023,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	22.170,30	15,62	1.182,81	559,76	1.096,68	1.538,39	1.713,67	759,79	1.435,83	857,50	890,47	571,64	163,26
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	24.520,20	17,27	25,40	1.658,20	54,90	2.540,50	3.276,20	1.237,40	1.506,50	237,20	1.509,70	1.229,30	527,90
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26.927,60	18,97	252,00	585,90	625,30	3.325,90	3.502,00	351,10	2.551,70	972,00	1.151,70	350,10	543,10
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	23.413,50	16,49	165,80	556,00	224,20	3.049,20	3.365,00	144,30	2.102,00	726,40	1.083,70	315,00	465,70
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	535,66	0,38	39,56	29,22	62,78	24,88	21,21	12,97	14,97	16,72	5,36	15,01	4,51
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	118,39	0,08	7,92	-	18,00	-	-	-	12,76	-	-	0,45	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.848,24	4,12	603,69	383,10	272,63	287,11	285,93	106,96	165,72	407,98	463,38	361,46	166,81
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	923,74	0,65	69,38	71,88	62,73	25,60	35,18	16,03	27,02	56,58	18,49	39,29	83,05
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	67,90	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,46	0,01	0,28	0,47	0,26	0,31	0,52	0,31	1,35	1,25	0,83	0,56	0,66
2.4	Đất quốc phòng	CQP	311,06	0,22	231,17	-	10,59	-	-	8,00	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	31,95	0,02	25,79	0,18	0,12	0,12	0,14	0,21	0,14	0,13	0,18	0,14	0,13
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	244,67	0,17	69,79	11,79	5,46	10,24	6,24	3,26	7,51	5,64	5,63	4,87	5,74
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	33,75	0,02	1,61	2,29	2,15	1,87	1,25	0,83	2,17	1,90	0,72	0,87	1,19
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	59,90	0,04	59,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,12	0,01	0,33	0,21	0,16	0,36	0,32	0,38	0,20	0,18	0,05	0,06	0,41
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	134,05	0,09	7,92	9,29	3,15	8,01	4,67	2,05	5,14	3,56	3,98	3,94	4,14
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,46	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4,01	0,00	0,03	-	-	-	-	-	-	-	0,78	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	339,58	0,24	64,73	45,85	27,17	-	6,18	0,10	0,09	128,52	0,39	0,06	2,98
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	45,79	0,03	-	45,79	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21,63	0,02	7,32	0,06	3,17	-	0,06	0,10	0,09	1,39	-	0,06	1,83
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	146,56	0,10	40,91	-	24,00	-	2,32	-	-	33,04	0,39	-	1,15
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	125,60	0,09	16,50	-	-	-	3,80	-	-	94,09	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.608,24	1,84	98,28	133,50	81,90	181,72	190,64	44,04	54,37	117,79	382,26	279,65	52,04
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.827,93	1,29	89,90	92,72	72,28	178,76	188,56	30,76	48,83	97,12	50,64	56,63	46,03
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	176,33	0,12	6,89	20,40	2,16	0,75	0,87	4,04	2,12	12,07	6,10	15,40	3,50
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,61	0,00	0,04	-	-	-	-	1,47	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,08	0,00	-	-	-	-	-	-	-	6,08	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	563,00	0,40	0,86	17,72	4,31	0,02	0,06	6,64	0,01	0,35	324,93	206,01	0,84
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,74	0,00	0,04	0,03	0,04	0,05	0,04	0,09	0,03	0,03	0,05	1,25	0,21
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,15	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	27,40	0,02	0,55	2,63	3,11	2,14	1,11	1,04	3,38	2,14	0,54	0,35	1,46
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,46	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	369,19	0,26	35,14	18,49	22,45	20,35	23,36	13,82	20,04	9,55	5,09	1,71	12,64
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	931,99	0,66	9,12	100,95	61,94	48,77	23,67	21,19	55,21	88,52	50,51	35,18	9,56
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	108,20	0,08	2,85	2,37	14,63	-	-	-	-	10,85	-	7,90	3,61
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	823,79	0,58	6,27	98,58	47,31	48,77	23,67	21,19	55,21	77,67	50,51	27,27	5,95
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	16.599,63	11,69	291,60	545,59	566,29	329,64	3.090,35	67,57	383,84	1.138,32	1.118,29	725,92	219,68

BIỂU SỐ 01: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

HUYỆN MAI SƠN, TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
					Xã Chiềng Mung (sau sáp nhập)			Xã Phiềng Cầm (sau sáp nhập)		Xã Mường Chanh (sau sáp nhập)		Xã Tà Hộc (sau sáp nhập)		Xã Chiềng Sung (sau sáp nhập)	
					Xã Chiềng Mung	Xã Mường Bằng	Xã Mường Bon	Xã Chiềng Nọi	Xã Phiềng Cầm	Xã Mường Chanh	Xã Chiềng Chung	Xã Nà Bó	Xã Tà Hộc	Xã Chiềng Chăn	Xã Chiềng Sung
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+...	(5)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
	Tổng diện tích		141.969,66	100,00	3.547,04	6.834,30	3.832,97	12.893,12	15.140,15	2.904,01	7.243,40	6.682,19	8.274,21	6.243,86	4.683,64
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	119.521,79	84,19	2.651,76	5.905,62	2.994,05	12.276,37	11.763,87	2.729,49	6.693,83	5.135,89	6.692,54	5.156,48	4.297,15
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.125,60	3,61	188,38	282,92	216,99	1.410,22	931,57	194,09	199,59	65,08	34,64	77,68	34,62
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.487,90	1,05	97,69	122,62	190,86	93,11	22,29	136,34	88,61	10,14	18,64	49,06	22,71
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	3.637,70	2,56	90,70	160,30	26,13	1.317,11	909,28	57,75	110,98	54,94	16,00	28,62	11,91
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	40.124,03	28,26	955,68	2.789,62	919,39	3.436,48	2.319,23	174,14	972,48	2.987,39	3.100,67	2.912,30	3.023,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	22.170,30	15,62	1.182,81	559,76	1.096,68	1.538,39	1.713,67	759,79	1.435,83	857,50	890,47	571,64	163,26
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	24.520,20	17,27	25,40	1.658,20	54,90	2.540,50	3.276,20	1.237,40	1.506,50	237,20	1.509,70	1.229,30	527,90
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26.927,60	18,97	252,00	585,90	625,30	3.325,90	3.502,00	351,10	2.551,70	972,00	1.151,70	350,10	543,10
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	23.413,50	16,49	165,80	556,00	224,20	3.049,20	3.365,00	144,30	2.102,00	726,40	1.083,70	315,00	465,70
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	535,66	0,38	39,56	29,22	62,78	24,88	21,21	12,97	14,97	16,72	5,36	15,01	4,51
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	118,39	0,08	7,92	-	18,00	-	-	-	12,76	-	-	0,45	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.848,24	4,12	603,69	383,10	272,63	287,11	285,93	106,96	165,72	407,98	463,38	361,46	166,81
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	923,74	0,65	69,38	71,88	62,73	25,60	35,18	16,03	27,02	56,58	18,49	39,29	83,05
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	67,90	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,46	0,01	0,28	0,47	0,26	0,31	0,52	0,31	1,35	1,25	0,83	0,56	0,66
2.4	Đất quốc phòng	CQP	311,06	0,22	231,17	-	10,59	-	-	8,00	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	31,95	0,02	25,79	0,18	0,12	0,12	0,14	0,21	0,14	0,13	0,18	0,14	0,13
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	244,67	0,17	69,79	11,79	5,46	10,24	6,24	3,26	7,51	5,64	5,63	4,87	5,74
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	33,75	0,02	1,61	2,29	2,15	1,87	1,25	0,83	2,17	1,90	0,72	0,87	1,19
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	59,90	0,04	59,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,12	0,01	0,33	0,21	0,16	0,36	0,32	0,38	0,20	0,18	0,05	0,06	0,41
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	134,05	0,09	7,92	9,29	3,15	8,01	4,67	2,05	5,14	3,56	3,98	3,94	4,14
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,46	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4,01	0,00	0,03	-	-	-	-	-	-	-	0,78	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	339,58	0,24	64,73	45,85	27,17	-	6,18	0,10	0,09	128,52	0,39	0,06	2,98
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	45,79	0,03	-	45,79	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21,63	0,02	7,32	0,06	3,17	-	0,06	0,10	0,09	1,39	-	0,06	1,83
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	146,56	0,10	40,91	-	24,00	-	2,32	-	-	33,04	0,39	-	1,15
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	125,60	0,09	16,50	-	-	-	3,80	-	-	94,09	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.608,24	1,84	98,28	133,50	81,90	181,72	190,64	44,04	54,37	117,79	382,26	279,65	52,04
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.827,93	1,29	89,90	92,72	72,28	178,76	188,56	30,76	48,83	97,12	50,64	56,63	46,03
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	176,33	0,12	6,89	20,40	2,16	0,75	0,87	4,04	2,12	12,07	6,10	15,40	3,50
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,61	0,00	0,04	-	-	-	-	1,47	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,08	0,00	-	-	-	-	-	-	-	6,08	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	563,00	0,40	0,86	17,72	4,31	0,02	0,06	6,64	0,01	0,35	324,93	206,01	0,84
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,74	0,00	0,04	0,03	0,04	0,05	0,04	0,09	0,03	0,03	0,05	1,25	0,21
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,15	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	27,40	0,02	0,55	2,63	3,11	2,14	1,11	1,04	3,38	2,14	0,54	0,35	1,46
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,46	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	369,19	0,26	35,14	18,49	22,45	20,35	23,36	13,82	20,04	9,55	5,09	1,71	12,64
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	931,99	0,66	9,12	100,95	61,94	48,77	23,67	21,19	55,21	88,52	50,51	35,18	9,56
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	108,20	0,08	2,85	2,37	14,63	-	-	-	-	10,85	-	7,90	3,61
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	823,79	0,58	6,27	98,58	47,31	48,77	23,67	21,19	55,21	77,67	50,51	27,27	5,95
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	16.599,63	11,69	291,60	545,59	566,29	329,64	3.090,35	67,57	383,84	1.138,32	1.118,29	725,92	219,68

**BIỂU SỐ 02: ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN MAI SON, TỈNH SON LA**

(Kèm theo Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: ha

STT	 Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Mai Sơn (sau sáp nhập)			Xã Chiềng Mai (sau sáp nhập)					Xã Phiêng Pán (sau sáp nhập)		
				Thị trấn Hát Lót	Xã Hát Lót	Xã Cò Nòi	Xã Chiềng Ban	Xã Chiềng Mai	Xã Chiềng Dong	Xã Chiềng Ve	Xã Chiềng Kheo	Xã Nà Ốt	Xã Phiêng Pán	Xã Chiềng Lương
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+...	(7)	(20)	(19)	(8)	(14)	(11)	(18)	(12)	(24)	(27)	(13)
	Tổng diện tích		141.969,66	1.370,45	5.703,69	9.366,40	3.366,90	2.145,05	3.145,43	3.806,06	2.720,96	9.780,35	11.024,43	11.261,07
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	126.497,00	1.056,76	5.059,62	7.381,13	2.957,08	1.875,23	2.853,85	3.529,68	2.519,01	9.300,38	10.231,60	9.673,21
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.107,00		60,72	212,51	116,29	124,23	23,96	71,87	104,80	226,26	429,83	111,66
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.474,66	-	43,96	81,87	88,59	89,62	4,80	36,50	62,46	11,03	151,33	59,30
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	3.633,00	-	16,76	130,64	27,70	34,61	19,16	35,37	42,34	215,23	278,50	52,36
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	32.684,92	60,61	2.378,46	3.385,24	267,67	306,99	445,10	423,62	304,29	1.710,70	2.140,62	2.667,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	35.816,66	653,95	1.444,66	2.646,05	1.546,27	722,37	1.125,59	1.039,01	781,42	2.463,32	2.411,24	1.977,64
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	24.728,00	239,90	283,65	85,85	112,70	372,30	822,95	340,00	643,50	2.366,70	3.503,20	2.029,50
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26.927,60	83,60	747,57	881,62	808,60	318,75	412,36	1.622,90	666,30	2.501,50	1.700,40	2.851,90
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSVN	25.601,05	80,80	729,30	842,80	770,90	281,00	403,60	1.563,10	632,10	2.420,50	1.656,70	2.785,40
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	531,59	3,70	37,32	65,94	43,38	22,34	17,89	14,27	16,75	15,94	30,31	18,35
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	341,13	-	62,08	40,80	9,80	6,20	4,00	17,00	0,75	15,46	15,00	16,24
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	360,09	15,00	45,16	63,12	52,37	2,05	2,00	1,00	1,20	0,50	1,00	0,56
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.006,00	265,72	426,73	1.696,46	221,30	111,41	186,74	99,94	120,94	221,11	210,92	202,81
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	961,00	-	70,04	116,86	53,09	36,42	20,48	13,81	15,09	24,00	35,53	49,29
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	84,00	84,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27,00	7,98	1,67	0,94	0,31	0,40	0,39	0,41	0,35	0,33	2,50	0,97
2.4	Đất quốc phòng	CQP	563,00	7,22	7,00	149,39	1,59	0,15	-	-	-	-	12,25	1,96
2.5	Đất an ninh	CAN	55,00	3,24	0,11	0,30	0,20	0,13	0,12	0,13	0,11	0,10	0,09	0,14
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	251,33	26,34	10,97	20,40	8,47	10,33	2,85	3,87	3,15	4,43	13,95	12,54
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	37,00	4,35	1,61	2,51	2,10	1,07	0,82	0,93	0,68	1,56	2,29	2,33
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	47,95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,00	5,00	0,59	0,19	0,08	0,59	0,19	0,50	0,15	0,54	0,32	0,19
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	141,00	14,06	8,15	14,55	6,29	7,63	1,84	2,44	2,32	2,33	10,36	9,97
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,00	2,60	-	-	-	0,50	-	-	-	-	0,50	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1,37	0,02	-	1,20	-	-	-	-	-	-	-	0,05
2.6.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	6,00	0,31	0,62	1,95	-	0,54	-	-	-	-	0,48	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	860,00	23,46	70,03	121,54	10,47	17,43	5,02	3,40	2,20	2,33	5,50	4,31
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	150,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	145,00	-	-	75,00	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	123,00	5,19	38,75	4,43	3,27	9,48	1,46	1,40	0,20	0,23	1,50	2,31
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	235,00	12,27	19,71	30,64	7,20	4,00	3,56	2,00	2,00	2,10	4,00	2,00
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	207,00	6,00	11,57	11,47	-	3,95	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	4.376,33	103,06	179,75	1.228,28	98,86	30,13	126,12	54,65	68,39	140,67	115,67	103,02
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.974,00	76,27	131,34	217,47	81,87	25,90	70,19	46,34	51,31	103,71	100,15	63,47
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	330,00	5,28	22,03	13,30	5,23	3,00	41,58	7,60	4,33	25,15	4,04	30,18
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	4,91	3,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	21,00	2,50	-	13,49	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.990,00	0,30	25,28	980,59	10,17	0,42	13,27	0,13	12,11	10,72	10,76	8,49
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,00	0,09	0,03	0,02	0,05	0,03	0,13	0,03	0,35	0,08	0,09	0,13
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	8,70	3,63	0,35	1,67	-	0,40	-	-	-	0,30	0,20	0,20
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	38,64	11,79	0,72	1,73	1,54	0,38	0,95	0,55	0,29	0,71	0,43	0,55
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,00	-	-	0,66	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,35	0,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	379,00	5,14	22,54	39,92	26,40	7,15	25,01	11,32	18,12	14,30	11,78	14,68
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	445,84	4,74	64,62	17,67	21,92	9,27	6,75	12,34	13,52	34,96	13,65	15,90
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	48,89	1,53	2,76	12,83	5,39	0,10	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	396,95	3,21	61,86	4,84	16,53	9,17	6,75	12,34	13,52	34,96	13,65	15,90
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,15	0,19	-	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	7.466,66	47,97	217,34	288,81	188,53	158,41	104,84	176,44	81,01	258,86	581,91	1.385,05

wt

**BIỂU SỐ 02: ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN MAI SƠN, TỈNH SƠN LA**

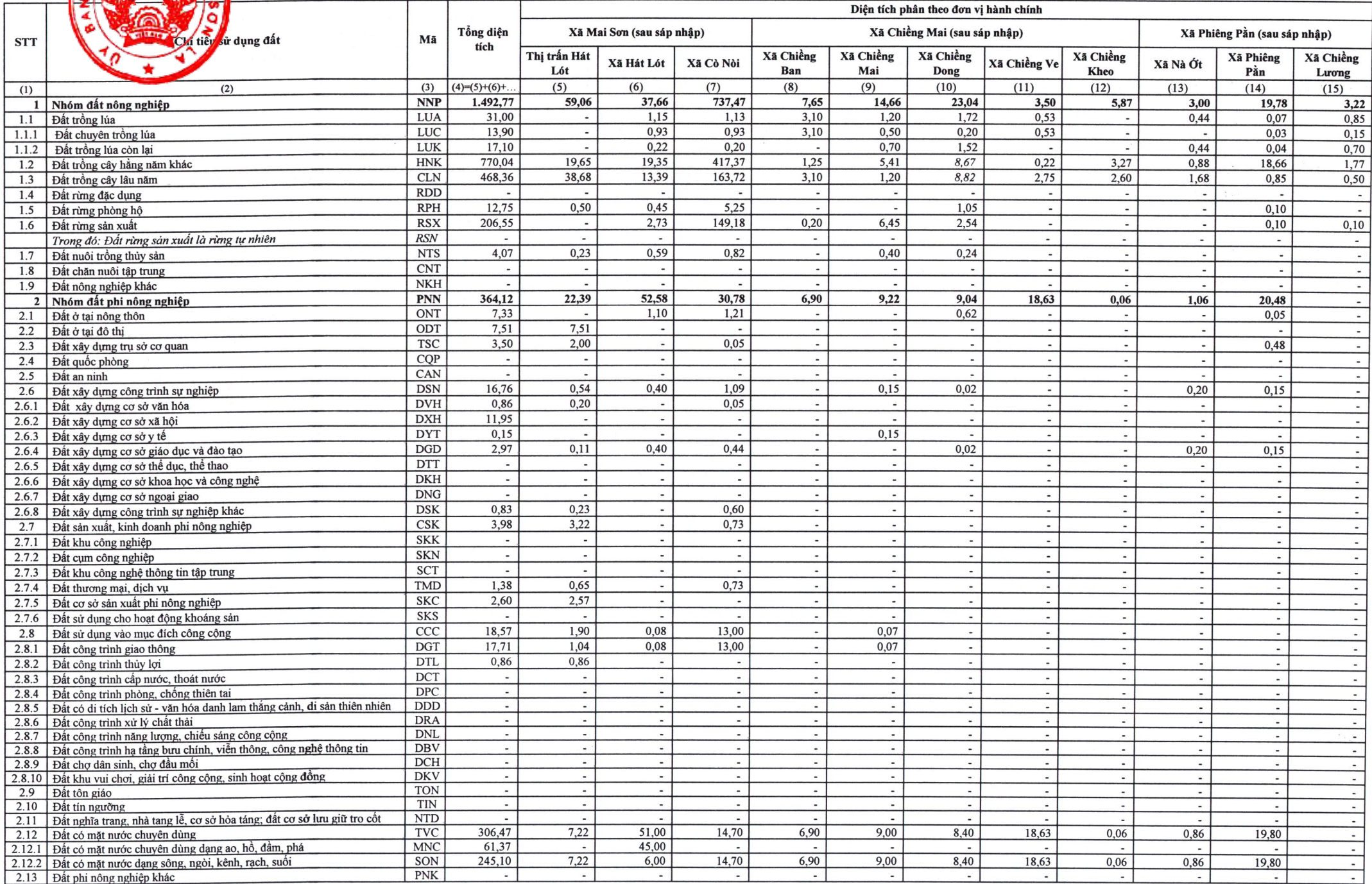
(tiếp theo)

(Kèm theo Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: ha

STT	 Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Chiềng Mung (sau sáp nhập)			Xã Phiêng Cắm (sau sáp nhập)		Xã Mường Chanh (sau sáp nhập)		Xã Tà Hộc (sau sáp nhập)		Xã Chiềng Sung (sau sáp nhập)		
				Xã Chiềng Mung	Xã Mường Bằng	Xã Mường Bon	Xã Chiềng Nơi	Xã Phiêng Cắm	Xã Mường Chanh	Xã Chiềng Chung	Xã Nà Bó	Xã Tà Hộc	Xã Chiềng Chăn	Xã Chiềng Sung	
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+...	(15)	(21)	(22)	(16)	(26)	(23)	(10)	(25)	(28)	(9)	(17)	
	Tổng diện tích		141.969,66	3.547,04	6.834,30	3.832,97	12.893,12	15.140,15	2.904,01	7.243,40	6.682,19	8.274,21	6.243,86	4.683,64	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	126.497,00	2.614,01	6.172,25	3.201,93	12.459,92	13.172,06	2.730,10	6.934,58	5.489,33	7.459,27	5.442,32	4.383,70	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.107,00	173,45	282,90	216,84	1.414,71	935,77	190,49	199,44	64,85	34,52	77,58	34,32	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.474,66	94,44	122,62	190,71	92,44	22,25	133,22	88,61	10,14	18,64	49,06	22,41	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	3.633,00	79,02	160,28	26,13	1.322,27	913,52	57,27	110,83	54,71	15,88	28,52	11,91	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	32.684,92	706,44	2.428,21	791,31	963,34	2.545,94	143,75	807,18	2.612,32	2.798,53	2.296,64	2.500,61	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	35.816,66	1.393,14	1.144,02	1.375,74	4.102,84	2.784,96	793,29	1.824,73	1.565,39	1.889,12	1.413,04	718,86	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	24.728,00	25,40	1.658,20	54,85	2.598,55	3.346,20	1.234,00	1.506,50	237,15	1.509,70	1.229,30	527,90	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26.927,60	243,66	585,90	621,10	3.345,60	3.518,00	345,60	2.551,50	961,90	1.208,04	395,30	555,50	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	25.601,05	195,80	566,00	474,20	3.241,75	3.485,00	244,30	2.452,00	866,40	1.093,70	320,00	495,70	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	531,59	38,99	28,02	62,78	24,88	21,19	12,97	14,97	16,72	5,36	15,01	4,51	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	341,13	25,00	15,00	21,30	10,00	10,00	5,00	17,50	14,00	14,00	10,00	12,00	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	360,09	7,92	30,00	58,00	-	10,00	5,00	12,76	17,00	-	5,45	30,00	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.006,00	767,44	496,47	344,85	302,66	326,97	140,74	179,97	539,32	489,89	407,46	246,15	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	961,00	77,12	75,18	62,73	27,62	35,98	17,28	28,22	58,61	18,89	40,65	84,10	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	84,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27,00	1,66	0,47	0,26	0,31	2,05	0,56	1,35	1,30	0,83	0,56	1,40	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	563,00	352,05	-	10,59	-	1,00	8,04	-	0,06	-	8,00	3,70	
2.5	Đất an ninh	CAN	55,00	47,74	0,18	0,12	0,12	1,14	0,21	0,14	0,13	0,28	0,14	0,13	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	251,33	60,58	11,61	5,46	10,30	8,64	4,69	7,51	6,20	5,68	5,57	7,78	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	37,00	1,05	2,51	2,15	1,87	1,23	0,83	2,17	1,87	0,72	0,92	1,43	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	47,95	47,95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,00	0,33	0,21	0,16	0,36	0,32	0,38	0,20	0,18	0,05	0,06	0,41	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	141,00	10,52	8,89	3,15	8,07	6,07	2,85	5,14	3,45	4,03	3,89	5,00	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,00	0,70	-	-	-	0,50	0,50	-	0,50	-	0,70	0,50	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1,37	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-	
2.6.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	6,00	0,03	-	-	-	0,52	0,13	-	0,20	0,78	-	0,44	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	860,00	74,60	153,96	105,42	2,40	20,88	20,99	10,29	145,06	28,30	25,03	7,38	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	150,00	-	150,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	145,00	-	-	70,00	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	123,00	10,84	1,96	16,44	0,40	2,86	11,41	3,09	3,79	0,20	1,56	2,23	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	235,00	55,06	2,00	13,81	2,00	9,32	9,58	7,20	37,01	2,39	2,00	5,15	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	207,00	8,70	-	5,17	-	8,70	-	-	104,26	25,71	21,47	-	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	4.376,33	109,96	204,55	101,14	225,79	211,81	69,20	68,72	293,03	405,37	319,42	118,75	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.974,00	98,60	96,68	71,13	188,36	204,58	32,06	53,03	103,08	51,65	59,08	47,73	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	330,00	9,59	22,65	3,46	33,35	4,97	23,84	2,12	24,30	21,10	19,40	3,50	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	4,91	-	-	-	1,71	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	21,00	0,04	-	-	-	-	4,97	-	-	-	-	-	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,08	-	-	-	-	-	-	-	6,08	-	-	-	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.990,00	1,14	82,38	23,40	0,12	0,19	6,72	10,16	156,93	332,03	239,33	65,35	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,00	0,04	0,03	0,04	0,11	0,09	0,09	0,03	0,03	0,05	1,25	0,21	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	8,70	-	-	-	-	0,50	0,48	-	0,47	-	-	0,50	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	38,64	0,55	2,81	3,11	2,14	1,48	1,04	3,38	2,14	0,54	0,35	1,46	
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,00	-	-	-	-	0,14	-	-	-	-	-	0,20	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	379,00	35,14	18,49	22,45	20,35	23,36	13,82	20,04	9,55	5,09	1,71	12,64	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	445,84	8,12	32,04	36,67	15,77	21,47	5,95	43,71	25,38	25,45	6,38	9,56	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	48,89	3,28	2,37	4,56	-	-	-	-	8,85	-	3,60	3,61	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	396,95	4,84	29,67	32,11	15,77	21,47	5,95	43,71	16,53	25,45	2,77	5,95	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,15	0,46	-	-	-	0,50	-	-	-	-	-	0,50	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	7.466,66	165,60	165,59	286,19	130,54	1.641,12	33,18	128,84	653,54	325,05	394,08	53,79	

wt





(Kèm theo Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: ha

STT	 Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Chiềng Mung (sau sáp nhập)			Xã Phiềng Cắm (sau sáp nhập)		Xã Mường Chanh (sau sáp nhập)		Xã Tà Hộc (sau sáp nhập)		Xã Chiềng Sung (sau sáp nhập)		
				Xã Chiềng Mung	Xã Mường Bằng	Xã Mường Bon	Xã Chiềng Nơ	Xã Phiềng Cắm	Xã Mường Chanh	Xã Chiềng Chung	Xã Nà Bó	Xã Tà Hộc	Xã Chiềng Chăn	Xã Chiềng Sung	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.492,77	151,74	107,87	66,52	9,50	19,79	22,61	3,35	77,16	21,27	38,80	59,25	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	31,00	14,93	0,02	0,15	0,97	0,24	3,60	0,15	0,23	0,12	0,10	0,30	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	13,90	3,25	-	0,15	0,67	0,04	3,12	-	-	-	-	0,30	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	17,10	11,68	0,02	-	0,30	0,20	0,48	0,15	0,23	0,12	0,10	-	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	770,04	44,26	48,61	38,58	5,48	8,69	3,61	1,10	42,97	19,59	27,50	33,15	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	468,36	83,14	58,04	23,54	2,55	5,64	6,50	1,90	23,81	1,35	6,40	18,20	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	12,75	0,50	-	0,05	0,20	1,20	3,40	-	0,05	-	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	206,55	8,34	-	4,20	0,30	4,00	5,50	0,20	10,10	0,21	4,80	7,60	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,07	0,57	1,20	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	364,12	15,84	10,65	25,86	41,35	10,48	9,23	16,89	34,13	1,32	11,91	15,33	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,33	2,03	0,20	1,00	-	0,82	0,05	-	0,25	-	-	-	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	7,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,50	0,30	-	-	-	0,52	0,04	-	0,06	-	-	0,05	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	16,76	12,51	0,40	-	-	0,02	-	-	0,99	-	0,05	0,24	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,86	0,56	-	-	-	0,02	-	-	0,03	-	-	-	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	11,95	11,95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,97	-	0,40	-	-	-	-	-	0,96	-	0,05	0,24	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.8	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,83	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3,98	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,38	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,60	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	18,57	1,00	0,40	2,00	-	-	-	-	0,12	-	-	-	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	17,71	1,00	0,40	2,00	-	-	-	-	0,12	-	-	-	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,86	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	306,47	-	9,65	22,86	41,35	9,12	9,14	16,89	32,68	1,32	11,86	15,04	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	61,37	-	-	10,07	-	-	-	-	2,00	-	4,30	-	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	245,10	-	9,65	12,79	41,35	9,12	9,14	16,89	30,68	1,32	7,56	15,04	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

**BIỂU SỐ 04: DIỆN TÍCH CÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH
HUYỆN MAI SON, TỈNH SON LA**

(Kèm theo Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Mai Sơn (sau sáp nhập)			Xã Chiềng Mai (sau sáp nhập)					Xã Phiêng Păn (sau sáp nhập)		
				Thị trấn Hát Lót	Xã Hát Lót	Xã Cò Nòi	Xã Chiềng Ban	Xã Chiềng Mai	Xã Chiềng Dong	Xã Chiềng Ve	Xã Chiềng Khèo	Xã Nà Ót	Xã Phiêng Păn	Xã Chiềng Lương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(6)	(7)	(6)	(7)	(6)	(7)	(6)	(7)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.974,84	59,06	49,99	1.074,99	18,85	24,36	28,64	6,70	5,87	6,60	26,20	8,42
	<i>Trong đó:</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	31,00	-	1,15	1,13	3,10	1,20	1,72	0,53	-	0,44	0,07	0,85
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	1.087,45	19,65	26,45	648,19	7,25	10,41	11,57	3,42	3,27	4,48	20,78	4,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	633,02	38,68	18,62	270,42	8,30	5,90	11,52	2,75	2,60	1,68	5,15	2,70
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	12,75	0,50	0,45	5,25	-	-	1,05	-	-	-	0,10	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	206,55	-	2,73	149,18	0,20	6,45	2,54	-	-	-	0,10	0,10
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,07	0,23	0,59	0,82	-	0,40	0,24	-	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Trong đó:</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	341,13	-	62,08	40,80	9,80	6,20	4,00	17,00	0,75	15,46	15,00	16,24
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	-	9,70	8,48	-	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Trong đó:</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	9,70	8,48	-	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



BIỂU SỐ 05: DIỆN TÍCH ĐUA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH
HUYỆN MAI SƠN, TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Mai Sơn (sau sáp nhập)			Xã Chiềng Mai (sau sáp nhập)					Xã Phiềng Pán (sau sáp nhập)		
				Thị trấn Hát Lót	Xã Hát Lót	Xã Cò Nòi	Xã Chiềng Ban	Xã Chiềng Mai	Xã Chiềng Dong	Xã Chiềng Ve	Xã Chiềng Kheo	Xã Nà Ót	Xã Phiềng Pán	Xã Chiềng Lương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	8.979,73	20,50	435,79	565,00	120,00	277,00	217,28	187,00	110,00	600,00	1.100,10	919,49
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,94	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1,94	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2.416,70	-	30,00	45,00	20,00	35,00	100,00	35,00	30,00	230,00	360,00	358,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.103,20	20,00	400,00	500,00	100,00	242,00	97,28	152,00	80,00	350,00	700,00	511,39
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	220,55	0,50	-	-	-	-	20,00	-	-	-	20,10	50,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	206,55	-	-	-	-	-	-	-	-	20,00	20,00	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	30,79	-	5,79	20,00	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	153,35	0,04	3,83	75,21	-	0,62	0,50	-	-	0,05	1,00	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,22	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,04	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,36	-	-	-	-	0,12	-	-	-	-	1,00	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	1,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2,70	-	0,50	-	-	0,50	-	-	-	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,20	-	0,50	-	-	0,50	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	5,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	136,02	-	0,50	75,21	-	-	0,50	-	-	0,05	-	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	3,01	-	0,50	0,56	-	-	0,50	-	-	-	-	-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	132,76	-	-	74,65	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	2,81	-	2,81	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

wf

**BIỂU SỐ 05: DIỆN TÍCH ĐUA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH
HUYỆN MAI SƠN, TỈNH SƠN LA**

(Kèm theo Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiết sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Chiềng Mung (sau sáp nhập)			Xã Phiềng Cầm (sau sáp nhập)		Xã Mường Chanh (sau sáp nhập)		Xã Tà Hộc (sau sáp nhập)		Xã Chiềng Sung (sau sáp nhập)	
				Xã Chiềng Mung	Xã Mường Bằng	Xã Mường Bon	Xã Chiềng Nới	Xã Phiềng Cầm	Xã Mường Chanh	Xã Chiềng Chung	Xã Nà Bó	Xã Tà Hộc	Xã Chiềng Chăn	Xã Chiềng Sung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	8.979,73	125,50	380,00	280,00	198,45	1.443,47	29,00	255,00	440,00	791,15	330,00	155,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,94	-	-	-	1,00	0,94	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1,94	-	-	-	1,00	0,94	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2.416,70	25,00	130,00	30,00	50,00	570,00	9,00	50,00	90,00	134,60	30,00	55,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.103,20	100,00	250,00	250,00	69,20	781,33	20,00	200,00	350,00	600,00	250,00	80,00
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	220,55	0,50	-	-	58,25	71,20	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	206,55	-	-	-	20,00	20,00	-	-	-	56,55	50,00	20,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	30,79	-	-	-	-	-	-	5,00	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	153,35	0,50	-	0,10	0,65	5,75	5,39	-	44,78	2,20	1,84	10,89
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,22	-	-	0,10	-	-	0,10	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,36	-	-	-	-	2,05	0,29	-	0,11	-	-	0,79
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,00	-	-	-	-	1,00	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	1,10	-	-	-	-	1,00	-	-	-	0,10	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2,70	-	-	-	-	1,50	-	-	0,20	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,00	-	-	-	-	1,00	-	-	-	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,50	-	-	-	-	0,50	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,20	-	-	-	-	-	-	-	0,20	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	5,10	-	-	-	-	-	5,00	-	-	0,10	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,10	-	-	-	-	-	5,00	-	-	0,10	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	136,02	0,50	-	-	0,65	0,20	-	-	44,47	2,00	1,84	10,10
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	3,01	0,50	-	-	0,50	0,15	-	-	0,10	-	0,10	0,10
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,11	-	-	-	0,11	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	132,76	-	-	-	-	-	-	-	44,37	2,00	1,74	10,00
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,14	-	-	-	0,04	0,05	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	2,81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

mt



BIỂU SỐ 06: CHU CHUYỂN ĐẤT ĐẠI TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

HUYỆN MAI SƠN, TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

Chu chuyển các loại đất đến năm 2030

STT		Chỉ tiêu sử dụng đất	Chu chuyển các loại đất đến năm 2030																												
			NNP	LUA	LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	RSN	NTS	CNT	NKH	PNN	ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	DSN	DVH	DXH	DYT	DGD	DTT	DKH	DMT	DKT		
(1)	Loại đất	ha	10.527,75	0.997,13	10,46	-	10,46	-	8.237,88	-	-	2.187,55	-	319,54	241,70	2.004,52	42,67	15,09	6,31	236,36	10,00	16,98	2,50	-	1,03	7,84	5,04	-	-	-	
1	Nhóm đất nông nghiệp		10.527,75	0.997,13	10,46	-	10,46	-	8.237,88	-	-	2.187,55	-	319,54	241,70	2.004,52	42,67	15,09	6,31	236,36	10,00	16,98	2,50	-	1,03	7,84	5,04	-	-	-	
1.1	Đất trồng lúa		5.125,60	-	5.094,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	31,00	8,01	-	1,26	7,65	-	0,50	-	-	-	-	0,50	-	-	-	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa		1.487,70	-	-	1.474,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13,90	3,35	-	-	1,55	-	0,50	-	-	-	-	0,50	-	-	-	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại		3.637,90	-	-	-	3.620,60	-	-	-	-	-	-	-	-	17,10	4,66	-	1,26	6,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác		8.040,124,03	8.738,68	10,46	-	10,46	8.228,68	-	-	-	-	257,84	241,70	1.117,13	16,51	4,17	4,16	89,24	-	8,04	0,10	-	-	-	3,77	3,60	-	-	-	
1.3	Đất trồng cây lâu năm		22.170,30	61,70	-	-	-	21.475,58	-	-	-	-	61,70	-	633,02	17,95	10,92	0,82	92,63	10,00	8,44	2,40	-	1,03	4,07	0,94	-	-	-	-	
1.4	Đất rừng đặc dụng		RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.5	Đất rừng phòng hộ		RPH	24.520,20	-	-	-	-	8.228,68	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất		RSX	26.927,60	2.187,55	-	-	-	-	8.228,68	-	-	-	-	-	12,75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên		RSN	23.413,50	-	-	-	-	-	8.228,68	-	-	-	-	-	206,55	-	-	-	46,84	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản		NTS	535,66	-	-	-	-	-	-	-	531,59	-	-	4,07	0,20	-	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung		CNT	-	9,20	-	-	9,20	-	-	-	-	9,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.9	Đất làm muối		LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.10	Đất nông nghiệp khác		NKH	118,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	118,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp		PNN	5.848,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.235,10	1,70	8,48	0,37	14,58	11,95	1,42	1,61	-	-	-	1,08	-	-	-	-	
2.1	Đất ở tại nông thôn		ONT	923,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,33	916,41	-	0,03	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.2	Đất ở tại đô thị		ODT	67,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,51	-	60,39	0,20	-	-	0,42	0,40	-	-	-	0,02	-	-	-	-	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan		TSC	19,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,50	0,38	2,00	15,96	0,12	-	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.4	Đất quốc phòng		CQP	311,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	311,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Đất an ninh		CAN	31,95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	31,95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp		DSN	244,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16,76	1,05	0,49	-	0,25	11,95	227,91	1,21	-	-	-	1,06	-	-	-	-	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa		DVH	33,75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,86	-	0,15	-	0,10	-	0,51	32,89	-	-	-	0,46	-	-	-	-	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội		DXH	59,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11,95	-	-	-	-	11,95	-	-	47,95	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế		DYT	10,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,15	-	-	-	-	-	-	-	9,97	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo		DGD	134,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,97	1,05	0,11	-	-	-	1,21	1,21	-	-	-	131,08	-	-	-	-	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao		DTT	1,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ		DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,46	-	-	-	-	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường		DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn		DKT	1,37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao		DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,37	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác		DSK	4,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,83	-	0,23	-	-	0,60	-	-	-	-	0,60	-	-	-	-	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp		CSK	339,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23,97	-	2,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.1	Đất khu công nghiệp		SKK	45,79	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp		SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung		SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ		TMD	21,63	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,38	-	0,65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		SKC	146,56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14,79	-	1,59	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		SKS	125,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng		CCC	2.608,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	65,75	0,27	0,30	0,14	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.1	Đất công trình giao thông		DGT	1.827,93	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17,71	0,27	0,30	0,14	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi		DTL	176,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,86	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai		DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên		DDD	2,61	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải		DRA	6,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng		DNL	563,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	47,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin		DBV	2,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối		DCH	2,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng		DKV	27,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.9	Đất tôn giáo		TON	0,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.10	Đất tín ngưỡng		TIN	-	-	-	-	-																							

HUYỆN MAI SƠN, TỈNH SƠN LA

Đơn vị tính: ha

unt

unt

**BIỂU SỐ 07: ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025**
HUYỆN MAI SON, TỈNH SON LA

(Kèm theo Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: ha

STT		Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Mai Sơn (sau sáp nhập)			Xã Chiềng Mai (sau sáp nhập)					Xã Phiêng Păn (sau sáp nhập)		
				Thị trấn Hát Lót	Xã Hát Lót	Xã Cò Nòi	Xã Chiềng Ban	Xã Chiềng Mai	Xã Chiềng Dong	Xã Chiềng Ve	Xã Chiềng Khèo	Xã Nà Ót	Xã Phiêng Păn	Xã Chiềng Lương
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+...	(7)	(20)	(19)	(8)	(14)	(11)	(18)	(12)	(24)	(27)	(13)
	Tổng diện tích		141.969,66	1.370,45	5.703,69	9.366,40	3.366,90	2.145,05	3.145,43	3.806,06	2.720,96	9.780,35	11.024,43	11.261,07
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	120.514,67	1.076,53	4.699,73	7.838,71	2.869,10	1.657,55	2.663,38	3.384,28	2.424,78	8.754,99	9.252,14	8.947,46
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.118,56		61,87	213,21	119,39	125,43	23,66	72,40	104,80	225,70	428,83	112,51
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.484,18	-	44,89	82,40	91,69	90,12	5,00	37,03	62,46	11,03	151,33	59,45
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	3.634,38	-	16,98	130,81	27,70	35,31	18,66	35,37	42,34	214,67	277,50	53,06
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	38.879,25	376,70	2.687,99	4.477,91	290,13	247,40	355,00	444,00	289,48	1.892,12	2.164,77	2.758,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	24.135,35	357,93	817,32	1.950,58	1.472,53	562,43	1.051,52	889,70	703,94	1.754,93	1.464,53	1.168,91
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	24.692,95	239,40	283,90	86,60	112,70	372,30	802,95	340,00	643,50	2.366,70	3.483,20	2.029,50
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26.989,37	83,60	749,88	1.020,83	808,60	325,20	412,36	1.622,90	666,30	2.499,60	1.680,50	2.859,26
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	23.413,50	75,80	629,30	642,80	690,90	276,00	398,60	1.523,10	552,10	2.070,50	1.651,70	2.705,40
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	535,00	3,90	37,82	66,46	43,38	22,74	17,89	14,27	16,75	15,94	30,31	18,35
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	45,79	-	35,79	10,00	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	118,39	15,00	25,16	13,12	22,37	2,05	-	1,00	-	-	-	0,56
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.138,36	225,41	382,79	643,73	209,28	86,47	179,53	93,34	115,17	214,55	199,28	194,43
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	930,54	-	68,04	114,98	48,89	33,99	19,81	13,41	14,67	23,64	35,21	48,03
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	77,46	77,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,96	8,98	1,67	0,99	0,31	0,28	0,39	0,41	0,35	0,33	0,48	0,97
2.4	Đất quốc phòng	CQP	333,95	2,12	-	45,00	1,59	-	-	-	-	-	12,22	1,96
2.5	Đất an ninh	CAN	34,05	3,24	0,11	0,30	0,20	0,13	0,12	0,13	0,11	0,10	0,09	0,14
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	244,25	21,00	10,87	20,46	8,47	8,78	2,72	3,62	3,15	4,31	12,17	12,54
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	33,63	1,60	1,61	2,16	2,10	1,07	0,82	0,93	0,68	1,36	2,14	2,33
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	59,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,12	3,97	0,59	0,19	0,08	0,74	0,19	0,50	0,15	0,54	0,32	0,19
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	133,93	13,64	8,55	14,36	6,29	6,93	1,71	2,19	2,32	2,41	9,71	9,97
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,46	1,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1,37	0,02	-	1,20	-	-	-	-	-	-	-	0,05
2.6.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,83	0,31	0,12	2,55	-	0,04	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	434,18	14,40	24,49	29,93	5,27	0,18	1,08	0,10	-	0,13	0,05	0,11
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	63,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	24,41	2,57	0,04	4,16	0,07	0,18	0,06	0,10	-	0,13	0,05	0,11
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	169,66	11,83	16,88	21,64	5,20	-	1,02	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	176,41	-	7,57	4,13	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.763,14	80,28	133,96	358,03	86,24	26,69	108,65	52,00	51,25	105,31	101,03	64,05
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.888,52	69,15	113,67	217,83	79,37	23,97	68,07	43,94	48,37	101,91	99,15	60,82
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	178,33	6,14	19,53	13,23	5,23	2,00	39,48	7,60	2,23	2,65	1,34	2,60
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản	DDD	21,00	2,50	-	13,49	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	636,92	0,19	0,01	110,56	0,05	0,31	0,02	0,01	0,01	0,01	0,02	0,05
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,74	0,09	0,03	0,02	0,05	0,03	0,13	0,03	0,35	0,03	0,09	0,03
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,15	0,98	-	1,17	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	27,40	1,23	0,72	1,73	1,54	0,38	0,95	0,42	0,29	0,71	0,43	0,55
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,46	-	-	0,46	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ	NTD	369,19	5,14	12,73	39,92	26,40	7,15	25,01	11,32	18,12	14,30	11,78	14,68
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	929,18	12,79	130,92	33,65	31,92	9,27	21,75	12,34	27,52	66,44	26,25	51,95
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng đang ao, hồ, đầm, phá	MNC	108,20	-	47,76	12,83	5,39	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	820,98	12,79	83,16	20,82	26,53	9,27	21,75	12,34	27,52	66,44	26,25	51,95
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	15.316,63	68,51	621,17	883,96	288,53	401,03	302,52	328,44	181,01	810,81	1.573,01	2.119,17

wt



BIỂU SỐ 07: ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

HUYỆN MAI SƠN, TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: ha

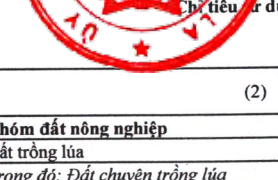
STT	 Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Chiềng Mung (sau sáp nhập)			Xã Phiêng Cầm (sau sáp)		Xã Mường Chanh (sau		Xã Tà Hộc (sau sáp nhập)		Xã Chiềng Sung (sau sáp		
				Xã Chiềng Mung	Xã Mường Bằng	Xã Mường Bon	Xã Chiềng Nọi	Xã Phiêng Cầm	Xã Mường Chanh	Xã Chiềng Chung	Xã Nà Bó	Xã Tà Hộc	Xã Chiềng Chăn	Xã Chiềng Sung	
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+...	(15)	(21)	(22)	(16)	(26)	(23)	(10)	(25)	(28)	(9)	(17)	
	Tổng diện tích		141.969,66	3.547,04	6.834,30	3.832,97	12.893,12	15.140,15	2.904,01	7.243,40	6.682,19	8.274,21	6.243,86	4.683,64	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	120.514,67	2.658,50	5.916,41	3.019,80	12.361,77	11.993,77	2.726,63	6.725,71	5.230,22	6.815,11	5.178,41	4.319,71	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.118,56	186,65	282,92	216,99	1.409,55	931,57	191,47	199,59	65,08	34,64	77,68	34,62	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.484,18	97,69	122,62	190,86	92,44	22,29	133,72	88,61	10,14	18,64	49,06	22,71	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	3.634,38	88,97	160,30	26,13	1.317,11	909,28	57,75	110,98	54,94	16,00	28,62	11,91	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	38.879,25	828,56	2.742,06	895,22	3.183,04	2.252,62	132,04	869,38	3.037,20	3.160,64	2.788,27	3.006,36	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	24.135,35	1.318,40	618,11	1.146,60	1.837,90	1.910,59	807,15	1.553,69	887,44	940,32	717,60	203,22	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	24.692,95	25,40	1.658,20	54,90	2.580,50	3.365,20	1.237,40	1.506,50	237,20	1.509,70	1.229,30	527,90	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26.989,37	252,00	585,90	625,30	3.325,90	3.512,59	345,60	2.568,82	986,58	1.164,45	350,10	543,10	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>23.413,50</i>	<i>165,80</i>	<i>556,00</i>	<i>224,20</i>	<i>3.049,20</i>	<i>3.365,00</i>	<i>144,30</i>	<i>2.102,00</i>	<i>726,40</i>	<i>1.083,70</i>	<i>315,00</i>	<i>465,70</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	535,00	39,56	29,22	62,78	24,88	21,21	12,97	14,97	16,72	5,36	15,01	4,51	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	45,79	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	118,39	7,92	-	18,00	-	-	-	12,76	-	-	0,45	-	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNP	6.138,36	621,95	402,31	276,88	288,81	293,77	118,92	171,16	418,23	463,56	369,53	169,25	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	930,54	71,36	71,72	62,91	27,30	34,46	16,37	27,26	56,66	18,57	39,36	83,89	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	77,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,96	0,28	0,47	0,26	0,31	0,52	0,31	1,35	1,25	0,83	0,56	0,66	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	333,95	242,87	-	10,59	-	-	8,00	-	-	-	8,00	1,60	
2.5	Đất an ninh	CAN	34,05	27,79	0,18	0,12	0,12	0,14	0,21	0,14	0,13	0,28	0,14	0,13	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	244,25	69,79	11,79	5,46	10,24	6,22	3,26	7,51	5,64	5,63	4,87	5,74	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	33,63	1,61	2,29	2,15	1,87	1,23	0,83	2,17	1,90	0,72	0,87	1,19	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	59,90	59,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,12	0,33	0,21	0,16	0,36	0,32	0,38	0,20	0,18	0,05	0,06	0,41	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	133,93	7,92	9,29	3,15	8,01	4,67	2,05	5,14	3,56	3,98	3,94	4,14	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1,37	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-	
2.6.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,83	0,03	-	-	-	-	-	-	-	0,78	-	-	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	434,18	65,31	63,76	31,24	-	6,18	8,46	5,29	138,69	26,22	10,31	2,98	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	63,70	-	63,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	24,41	7,32	0,06	3,17	-	0,06	2,96	0,09	1,39	-	0,06	1,83	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	169,66	41,49	-	24,00	-	2,32	5,50	5,20	33,04	0,39	-	1,15	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	176,41	16,50	-	4,07	-	3,80	-	-	104,26	25,83	10,25	-	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.763,14	100,28	134,96	81,90	181,72	199,22	47,54	54,37	117,79	356,43	269,40	52,04	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.888,52	89,90	94,18	72,28	178,76	197,14	30,76	48,83	97,12	50,64	56,63	46,03	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	178,33	8,89	20,40	2,16	0,75	0,87	4,04	2,12	12,07	6,10	15,40	3,50	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản	DDD	21,00	0,04	-	-	-	-	4,97	-	-	-	-	-	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,08	-	-	-	-	-	-	-	6,08	-	-	-	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	636,92	0,86	17,72	4,31	0,02	0,06	6,64	0,01	0,35	299,10	195,76	0,84	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,74	0,04	0,03	0,04	0,05	0,04	0,09	0,03	0,03	0,05	1,25	0,21	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	27,40	0,55	2,63	3,11	2,14	1,11	1,04	3,38	2,14	0,54	0,35	1,46	
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ	NTD	369,19	35,14	18,49	22,45	20,35	23,36	13,82	20,04	9,55	5,09	1,71	12,64	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	929,18	9,12	100,95	61,94	48,77	23,67	20,95	55,21	88,52	50,51	35,18	9,56	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	108,20	2,85	2,37	14,63	-	-	-	-	10,85	-	7,90	3,61	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	820,98	6,27	98,58	47,31	48,77	23,67	20,95	55,21	77,67	50,51	27,27	5,95	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	15.316,63	266,60	515,59	536,29	242,54	2.852,61	58,47	346,52	1.033,74	995,54	695,92	194,68	

unt



(Kèm theo Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: ha

STT	 Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Mai Sơn (sau sáp nhập)			Xã Chiềng Mai (sau sáp nhập)					Xã Phiêng Păn (sau sáp nhập)		
				Thị trấn Hát Lót	Xã Hát Lót	Xã Cò Nòi	Xã Chiềng Ban	Xã Chiềng Mai	Xã Chiềng Dong	Xã Chiềng Ve	Xã Chiềng Khèo	Xã Nà Ót	Xã Phiêng Păn	Xã Chiềng Lương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	170,57	18,79	4,48	26,59	1,83	0,04	21,83	0,10	0,11	0,09	13,44	0,04
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7,04	-	-	0,43	-	-	1,52	-	-	-	0,07	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa	LUC	3,72	-	-	0,40	-	-	-	-	-	-	0,03	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	68,45	7,24	0,21	6,29	1,59	-	8,17	0,04	0,03	0,02	11,51	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	66,34	11,02	3,56	5,10	0,04	0,04	8,31	0,06	0,08	0,07	1,86	0,04
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	7,25	0,50	0,20	4,50	-	-	1,05	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	20,83	-	0,42	9,97	0,20	-	2,54	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,66	0,03	0,09	0,30	-	-	0,24	-	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7,88	4,99	0,12	0,38	-	-	0,59	-	-	-	0,05	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,01	-	0,10	0,20	-	-	0,57	-	-	-	0,05	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1,22	1,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,47	0,35	-	0,08	-	-	0,02	-	-	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,12	0,05	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,12	0,07	-	0,03	-	-	0,02	-	-	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,23	0,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,08	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,08	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1,29	0,89	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1,29	0,89	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2,81	2,45	0,02	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,81	2,45	0,02	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



BIỂU SỐ 08: DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN MAI SƠN, TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: ha

STT	 Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Chiềng Mung (sau sáp nhập)			Xã Phiêng Cắm (sau sáp nhập)		Xã Mường Chanh (sau sáp nhập)		Xã Tà Hộc (sau sáp nhập)		Xã Chiềng Sung (sau sáp nhập)	
				Xã Chiềng Mung	Xã Mường Bằng	Xã Mường Bon	Xã Chiềng Nọi	Xã Phiêng Cắm	Xã Mường Chanh	Xã Chiềng Chung	Xã Nà Bó	Xã Tà Hộc	Xã Chiềng Chăn	Xã Chiềng Sung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+ ...	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	170,57	17,14	19,21	4,25	1,70	7,69	11,86	0,44	10,25	0,18	8,07	2,44
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7,04	1,73	-	-	0,67	-	2,62	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa	LUC	3,72	-	-	-	0,67	-	2,62	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	68,45	1,62	7,56	4,17	0,54	1,61	1,10	0,10	10,19	0,03	4,03	2,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	66,34	13,79	11,65	0,08	0,49	3,08	2,64	0,14	0,06	0,15	4,04	0,04
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	7,25	-	-	-	-	1,00	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	20,83	-	-	-	-	2,00	5,50	0,20	-	-	-	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7,88	0,07	0,60	-	-	0,84	0,24	-	-	-	-	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ODT	2,01	0,07	0,20	-	-	0,82	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,47	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,12	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1,29	-	0,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1,29	-	0,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2,81	-	-	-	-	-	0,24	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,81	-	-	-	-	-	0,24	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



BIỂU SỐ 09: DIỆN TÍCH CÂN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

HUYỆN MAI SƠN, TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Hát Lót (sau sáp nhập)			Xã Chiềng Mai (sau sáp nhập)					Xã Phiêng Pả (sau sáp nhập)		
				Thị trấn Hát Lót	Xã Hát Lót	Xã Cò Nòi	Xã Chiềng Ban	Xã Chiềng Mai	Xã Chiềng Dong	Xã Chiềng Ve	Xã Chiềng Khéo	Xã Nà Ót	Xã Phiêng Pả	Xã Chiềng Lương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(6)	(7)	(6)	(7)	(6)	(7)	(6)	(7)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	289,71	18,79	9,88	127,09	6,83	0,04	21,83	0,10	0,11	0,09	15,56	0,04
	Trong đó:	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	7,04	-	-	0,43	-	-	1,52	-	-	-	0,07	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	168,98	7,24	3,21	95,20	4,59	-	8,17	0,04	0,03	0,02	13,63	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	84,95	11,02	5,96	16,69	2,04	0,04	8,31	0,06	0,08	0,07	1,86	0,04
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	7,25	0,50	0,20	4,50	-	-	1,05	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	20,83	-	0,42	9,97	0,20	-	2,54	-	-	-	-	-
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,66	0,03	0,09	0,30	-	-	0,24	-	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó:	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	45,79	-	35,79	10,00	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	-	3,16	3,13	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó:	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	3,16	3,13	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

144



BIỂU SỐ 09: DIỆN TÍCH CÂN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN MAI SƠN, TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

(tiếp theo)

Đơn vị tính: ha

STT	 Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Chiềng Mung (sau sáp nhập)			Xã Phiêng Cầm (sau sáp nhập)		Xã Mường Chanh (sau sáp nhập)		Xã Tà Hộc (sau sáp nhập)		Xã Chiềng Sung (sau sáp nhập)	
				Xã Chiềng Mung	Xã Mường Bằng	Xã Mường Bon	Xã Chiềng Nọi	Xã Phiêng Cầm	Xã Mường Chanh	Xã Chiềng Chung	Xã Nà Bó	Xã Tà Hộc	Xã Chiềng Chăn	Xã Chiềng Sung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(6)	(7)	(6)	(7)	(6)	(6)	(7)	(6)	(7)	(6)	(6)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	289,71	18,26	19,21	4,25	1,70	7,69	11,86	5,44	10,25	0,18	8,07	2,44
	Trong đó:	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	7,04	1,73	-	-	0,67	-	2,62	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	168,98	2,12	7,56	4,17	0,54	1,61	1,10	3,10	10,19	0,03	4,03	2,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	84,95	14,41	11,65	0,08	0,49	3,08	2,64	2,14	0,06	0,15	4,04	0,04
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	7,25	-	-	-	-	1,00	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	20,83	-	-	-	-	2,00	5,50	0,20	-	-	-	-
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Trong đó:	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	45,79	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	-	3,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Trong đó:	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	3,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

44

BIỂU SỐ 10: DIỆN TÍCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN MAI SƠN, TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: ha

STT	Mô tả nội dung đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Mai Sơn (sau sáp nhập)			Xã Chiềng Mai (sau sáp nhập)					Xã Phiêng Păn (sau sáp nhập)		
				Thị trấn Hát Lót	Xã Hát Lót	Xã Cò Nòi	Xã Chiềng Ban	Xã Chiềng Mai	Xã Chiềng Dong	Xã Chiềng Vẽ	Xã Chiềng Khéo	Xã Nà Ốt	Xã Phiêng Păn	Xã Chiềng Lương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.282,59	-	35,79	45,00	20,00	35,00	20,00	35,00	10,00	48,10	110,00	185,36
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.014,20	-	30,00	45,00	20,00	35,00	20,00	35,00	10,00	30,00	110,00	128,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	180,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	82,60	-	-	-	-	-	-	-	-	18,10	-	7,26
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	5,79	-	5,79	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	0,41	-	-	0,06	-	-	0,10	-	-	-	-	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,31	-	-	0,06	-	-	0,10	-	-	-	-	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,31	-	-	0,06	-	-	0,10	-	-	-	-	-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

mt

BIỂU SỐ 10: DIỆN TÍCH ĐUA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN MAI SƠN, TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

BIỂU SỐ 11: CHU CHUYỂN ĐẤT ĐẠI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN MAI SƠN, TỈNH SƠN LA
 (Kèm theo Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã địa điểm	Diện tích năm 2025 (ha)	NNP	LUA	LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	RSN	NTS	CNT	LMU	NKH	PNN	ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	DSN	DVH	DXH	DYT	DGD	DTT	DKH	DMT	DKT
(1)	Loại đất																														
1	Nhóm đất nông nghiệp		21.79	2.100,00	-	-	-	-	2.060,00	-	-	-	-	40,00	-	-	289,71	8,68	7,65	2,16	22,89	2,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUC	125,60	-	5.118,56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,04	1,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.827,7	-	-	1.484,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,72	0,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	5.920,0	-	-	-	3.634,38	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,32	0,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2.124,03	2.090,00	-	-	-	37.865,05	2.060,00	-	-	-	-	30,00	-	-	168,98	4,22	4,45	2,00	7,19	0,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	22.170,30	10,00	-	-	-	-	22.075,35	-	-	-	-	10,00	-	-	84,95	3,24	3,20	0,16	15,70	1,63	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	24.520,20	-	-	-	-	-	-	24.512,95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26.927,60	-	-	-	-	-	-	-	26.906,77	-	-	-	-	-	20,83	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	23.413,50	-	-	-	-	-	-	-	-	23.413,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	535,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	535,00	-	-	-	0,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	118,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	118,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.848,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.804,28	0,03	3,13	0,34	-	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	923,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,01	921,73	-	-	-	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	67,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,22	-	66,68	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	311,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	311,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	31,95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	31,95	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	244,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,47	0,03	0,30	-	-	-	244,20	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	33,75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,12	-	-	-	-	-	0,05	33,63	-	-	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	59,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	59,90	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,12	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	134,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,12	0,03	0,07	-	-	-	-	-	-	-	133,93	-	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,46	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1,37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,37
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,23	-	0,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	339,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08	-	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	45,79	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21,63	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08	-	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	146,56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	125,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.608,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	37,37	-	0,30	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.827,93	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,29	-	0,30	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	176,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,61	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	563,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	36,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	27,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	369,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	931,99	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,81	-	2,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	108,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	823,79	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,81	-	2,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	16.599,63	1.282,59	-	-	-	1.014,20	-	180,00	82,60	-	-	5,79	-	-	0,41	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cộng tăng		3.716,17	3.382,59	-	-	-	1.014,20	2.060,00	180,00	82,60	-	-	45,79	-	-	333,58	8,81	10,78	2,50	22,89	2,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-

mt

HUYỆN MAI SƠN, TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

Chuyển đổi các loại đất đến năm 2025

Đơn vị tính: ha

		Chuyển các loại đất đến năm 2025																										Cộng gộp	Biến động tăng giảm	Diện tích cuối kỳ năm 2025		
STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Đơn vị tính	CSK	SKK	SKN	TMD	SKC	SKS	CCC	DGT	DTL	DPC	DDD	DRA	DNL	DBV	DCH	DKV	TON	TIN	NTD	TVC	MVC	SON	PNK	CSD					
(1)	Loại đất																															
1	Nhóm đất nông nghiệp		21,66	57,76	17,31	-	2,62	23,10	14,73	188,54	58,86	2,00	-	17,68	-	110,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3716,67	0,00	141.969,66	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	512,60	2,90	-	-	2,62	0,28	-	2,92	1,62	0,90	-	0,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.389,71	992,88	128.514,67	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	14,90	2,62	-	-	2,62	-	-	0,43	0,03	-	-	0,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,04	-7,04	5.118,56
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	3,60	0,28	-	-	-	0,28	-	2,49	1,59	0,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,72	-3,72	1.484,18
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HLA	124,03	30,24	6,50	-	-	9,50	14,24	120,48	24,19	0,50	-	6,88	-	88,91	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.258,98	-1.244,78	38.879,25	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	22.170,30	17,83	10,81	-	-	7,02	-	43,19	24,80	0,60	-	6,20	-	11,59	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94,95	1.965,05	24.135,35	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	24.520,20	-	-	-	-	-	-	7,25	3,25	-	-	4,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,25	172,75	24.692,95	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26.927,60	6,79	-	-	-	-	6,30	0,49	14,04	4,54	-	-	-	9,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20,83	61,77	26.989,37	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	23.413,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	23.413,50	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	535,66	-	-	-	-	-	-	0,66	0,46	-	-	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,66	- 0,66	535,00	
1.8	Đất chôn muối tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	45,79	45,79	
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	118,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	118,39	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.848,24	0,05	36,92	0,60	-	0,24	-	36,08	2,97	2,71	-	0,71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	43,96	290,12	6.138,36	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	923,74	-	0,20	0,20	-	-	-	1,74	1,64	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,01	6,80	930,54	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	67,90	-	-	-	-	-	-	1,02	0,96	-	-	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,22	9,56	77,46	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,50	21,96	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	311,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22,89	333,95	
2.5	Đất an ninh	CAN	31,95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,10	34,05	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	244,67	0,05	-	-	-	-	-	0,09	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,47	-0,42	244,25	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	33,75	0,05	-	-	-	-	-	0,07	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,12	- 0,12	33,63	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	59,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	59,90	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,12	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	134,05	-	-	-	-	-	-	0,02	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,12	- 0,12	133,93	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,46	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1,37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,37	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4,01	3,78	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,23	- 0,18	3,83	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	339,58	-	339,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08	94,60	434,18	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	45,79	-	-	45,79	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17,91	63,70	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21,63	-	-	-	21,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08	2,78	24,41	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	146,56	-	-	-	-	146,56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23,10	169,66	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	125,60	-	-	-	-	-	125,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50,81	176,41	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.608,24	-	36,48	0,40	-	-	36,08	2.570,87	-	-	-	0,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	37,37	154,90	2.763,14	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.827,93	-	0,40	0,40	-	-	-	0,45	1.826,64	-	-	0,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,29	60,59	1.888,52	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	176,33	-	-	-	-	-	-	-	-	176,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,00	178,33	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,61	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,61	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18,39	21,00	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,08	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	563,00	-	36,08	-	-	-	36,08	-	-	-	-	-	-	526,92	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	36,08	73,92	636,92	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,74	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,15	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	27,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	27,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	27,40	
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,46	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	369,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	369,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	369,19	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	TVC	931,99	-	0,24	-	-	0,24	-	0,12	0,02	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	929,18	-	-	-	-	-	2,81	-2,81	929,18	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	108,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#####	-	-	-	-	-	-	-	108,20	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	823,79	-	0,24	-	-	0,24	-	0,12	0,02	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	820,98	-	-	2,81	- 2,81	820,98		
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	-	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	16.599,63	-	-	-	-	-	-	0,31	0,31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.316,63	1.283,00	-1.283,00	15.316,63	
	Cộng tăng		3.716,17	0,05	94,68	17,91	-	2,86	23,10	50,81	191,82	61,88	2,00	-	18,39	-	110,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	



BIỂU SỐ 12: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025
HUYỆN MAI SƠN - TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	HẠNG MỤC	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
I	Dự án phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh							
1	Cải tạo, nâng cấp trung tâm huấn luyện dự bị động viên - BCHQS tỉnh Sơn La	CQP	11,70		11,70	CLN	Xã Chiềng Mung	Báo cáo số 5591/BC-BCH ngày 09/10/2021 của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Sơn La
2	Doanh trại tiểu đoàn 2/E24	CAN	9,04	8,47	0,57	HNK: 0,10 (ha); CLN: 0,40 (ha); ONT: 0,07 (ha)	Xã Chiềng Mung	Công văn số 3408/K02-BQL ngày 03/12/2020 của Bộ tư lệnh cảnh sát cơ động- Bộ công an về việc đề nghị bổ sung dự án vào KH sử dụng đất năm 2021 huyện Mai Sơn
II	Dự án phát triển kinh tế xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng							
1	Khu công nghiệp Mai Sơn giai đoạn I	SKK	18,04		18,04	HNK: 0,6; CLN: 16,8 (ha); ONT: 0,60 (ha); DVH: 0,04	Xã Mường Bằng	QĐ số 1762/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Sơn La
2	Trụ sở các cơ quan chính trị - hành chính huyện Mai Sơn	TSC	5,50		5,50	HNK: 2,00 (ha); CLN: 3,16 (ha); DHT: 0,14 (ha); ODT: 0,20 (ha)	Thị trấn Hát Lót	Nghị quyết số 70/NQ-UBND ngày 20/01/2022 của HĐND tỉnh Sơn La
3	Nhà máy nước Chiềng Dong và các tuyến ống truyền tải nước sạch kết nối thành phố Sơn La và huyện Mai Sơn	SKC	1,20	1,08	0,12	RPH	Xã Chiềng Mung	Nghị quyết số 234/NQ-HĐND ngày 04/10/2023 của HĐND tỉnh Sơn La
4	Dự án đường giao thông từ TK 26/3 xã Cò Nòi đến TK10 xã Hát Lót, huyện Mai Sơn	DGT	30,00	4,88	25,12	CLN: 19,38 (ha); RPH: 4,2 (ha); ONT: 0,2 (ha); ODT: 0,96 (ha); NTS: 0,22 (ha); LUA: 0,03 (ha); DVH: 0,05 (ha); CSD: 0,06 (ha); SON: 0,02 (ha)	Thị trấn Hát Lót, Xã Cò Nòi, Xã Hát Lót	Nghị quyết số 265/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Sơn La

mt

STT	HẠNG MỤC	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
5	Đường nối điểm TĐC đoàn kết (đoạn: Đường Chiềng Ngần - Hát Lót - Điểm TĐC Đoàn Kết; Đường Nà Sản - Mường Bon - UBND xã Mường Bon; Đường giao thông từ TT xã Mường Bon đến điểm TĐC Đoàn Kết)	DGT	0,53		0,53	HNK: 0,23 (ha); CLN: 0,30 (ha)	Xã Hát Lót; Xã Mường Bon	Nghị quyết số 273/NQ-HĐND ngày 29/4/2021 của HĐND tỉnh Sơn La
6	Khu dân cư số 01 Cò Nòi (bản Nhạp)	ONT, DKV, DGT	6,57		6,57	HNK	Xã Cò Nòi	Nghị Quyết 51/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Sơn La
7	Bảo tồn, tôn tạo khu di tích lịch sử cây me - nơi thành lập chi bộ đầu tiên của Đảng bộ tỉnh Sơn La	DDT	2,50		2,50	CLN: 0,6 (ha); DHT: 0,45 (ha); ODT: 0,06 (ha); RSX 1,39 (ha)	Thị trấn Hát Lót	Nghị Quyết 51/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Sơn La
8	Nhà văn hóa xã Chiềng Mai	DVH	0,50		0,50	LUA	Xã Chiềng Mai	Nghị Quyết 51/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Sơn La
9	Khu dân cư số 01 Chiềng Mung (bản Bôm cưa)	DGT, ONT	5,00		5,00	HNK: 2,50 (ha); CLN: 2,50 (ha)	Xã Chiềng Mung	Nghị quyết 51/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Sơn La
10	Khu dân cư tiểu khu Nà Sản	ONT	2,20		2,20	HNK: 1,00 (ha); CLN: 1,20 (ha)	Xã Chiềng Mung	Nghị Quyết 51/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Sơn La
11	Khu dân cư đầu tuyến tránh thành phố Sơn La	DGT, ONT	0,65		0,65	LUA: 0,55 (ha); HNK: 0,10 (ha)	Xã Chiềng Mung	Nghị Quyết 51/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Sơn La
12	Dự án Khu đô thị mới đầu tuyến tránh Quốc lộ 6	CSD, DGD, DGT, DKV, DVH, MNC, ODT, PNK	21,90		21,90	LUA: 1,59 (ha); HNK: 7,81 (ha); CLN: 12,32 (ha); ONT: 0,08 (ha); SON: 0,10 (ha)	Xã Chiềng Mung	Nghị Quyết 51/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Sơn La
13	Khu tái định cư Di tích lịch sử Ngã ba Cò Nòi, huyện Mai Sơn	ONT, DGT	1,10		1,10	HNK: 0,1 (ha); CLN: 0,45 (ha); RPH: 0,35 (ha); ONT: 0,1 (ha); NTS: 0,1 (ha)	Xã Cò Nòi	Nghị Quyết 103/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh Sơn La

STT	HẠNG MỤC	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
14	Khu dân cư xã Chiềng Mai huyện Mai Sơn	TMD, DCH, DGT, DKV, ONT, MNC	4,20		4,20	LUA: 3,70 (ha); HNK: 0,20 (ha); CLN: 0,10 (ha); NTS: 0,20 (ha)	Xã Chiềng Mai	Nghị Quyết 103/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh Sơn La
15	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường từ xã Phiêng Pằn qua Đồn Biên phòng 459 đến mốc 219/Sơn La	DGT	15,35		15,35	LUC(0,01 Ha); LUK (0,04 ha); ĐẤT KHÁC (15,2 ha)	Xã Phiêng Pằn	Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 08/11/2022 của HĐND tỉnh Sơn La
16	Đấu giá Trung tâm giáo dục lao động	DGD	2,56		2,56	DGD	Xã Cò Nòi	Phương án Bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất
17	Đấu giá Trung tâm dạy nghề	DGD	4,43		4,43	DGD	Xã Cò Nòi	Phương án Bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất
18	Khu dân cư tiểu khu 26/3, xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn	ONT, DKV, DGT	0,91		0,91	HNK	Xã Cò Nòi	Nghị Quyết 51/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Sơn La
19	Đường giao thông xã Chiềng Dong - Phiêng Cầm	DGT	31,53		31,53	LUA: 1,52 (ha); CLN: 7,54 (ha); HNK: 7,93 (ha); RSX: 4,54 (ha); RPH: 8,05 (ha); NTS: 0,24 (ha); ONT: 1,39 (ha); NTD: 0,03 (ha); DHT: 0,05 (ha); CSD: 0,25 (ha)	Xã Chiềng Dong, xã Phiêng Cầm	123/NQ-HĐND ngày 31/8/2022; 4990/UBND- TH ngày 23/12/2022; CV 324/DANN-QLDA ngày 29/6/2023 của ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và PTNN
20	Kho vật chứng của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mai Sơn	DTS	0,05		0,05	DVH	Thị trấn Hát Lót	Nghị quyết số 264/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Sơn La
21	Đường giao thông đến Rừng Thông	DGT	1,86		1,86	CLN: 0,80 (ha); HNK: 1,06 (ha)	Xã Mường Bon	Nghị quyết số 264/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Sơn La
22	Mỏ đá bazan làm phụ gia xi măng kv bản Pá Đông, xã Nà Bó, huyện Mai Sơn	SKS	10,17		10,17	NHK	Xã Nà Bó	QĐ số 1626/QĐ-TTg (15/12/2023) của Thủ tướng Chính phủ

STT	HẠNG MỤC	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
2.2	Dự án năm 2025							
1	Dự án bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai cấp bách do ảnh hưởng cơn bão số 3 bán Nhung Trên, Nhung Dưới xã Chiềng Nọi	ONT, DGT, DTL	2,6		2,6	LUC (0,65 ha); ONT (0,01ha); CLN (0,45 ha); NHK (1,28 ha); DHT (0,21 ha)	Xã Chiềng Nọi	Nghị Quyết 482/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND tỉnh Sơn La
2	Dự án bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai do sạt lở của bản Nong Sơn, xã Chiềng Sung	ONT, DGT, DTL	7,00		7,00	NHK	Xã Chiềng Sung	Nhu cầu của xã
3	Xây dựng, cải tạo nâng cao năng lực vận hành lưới điện khu vực huyện Mía Sơn, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La năm 2026	DNL	0,90		0,90	LUK: 0,005 (ha); HNK: 0,055 (ha); CLN: 0,0142 (ha)	Thị trấn Hát Lót, xã Hát Lót, xã Cò Nòi, xã Mường Bằng,	QĐ 740/QĐ-EVNNPC ngày 14/04/2025
4	Mỏ cát bản Vàn, xã Chim Vàn, huyện Bắc Yên và xã Tà Hộc huyện Mai Sơn	SKS	5,73		5,73	DNL	Xã Tà Hộc	Quyết định số 638/QĐ-UBND ngày 21/3/2025 của UBND tỉnh Sơn La
5	Mỏ cát bản Pắc Ngà, xã Pắc Ngà, huyện Bắc Yên và xã Tà Hộc huyện Mai Sơn	SKS	1,78		1,78	DNL	Xã Tà Hộc	Quyết định số 22/QĐ-UBND ngày 03/1/2025 của UBND tỉnh Sơn La
6	Mỏ cát khu 1, bản Tà Hộc, xã Tà Hộc, huyện Mai Sơn; xã Chim Vàn, huyện Bắc Yên	SKS	1,78		1,78	DNL	Xã Tà Hộc	Quyết định số 22/QĐ-UBND ngày 03/1/2025 của UBND tỉnh Sơn La
7	Mỏ cát tại bản Tà Ủu xã Pắc Ngà, Bắc Yên và bản Kiếng xã Chiềng Chăn Mai Sơn	SKS	10,25		10,25	DNL	Xã Tà Hộc	
8	Mỏ cát bản Mường, xã Tà Hộc, huyện Mai Sơn và bản Vàn, xã Chim Vàn, huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La	SKS	11,13		11,13	DNL	Xã Tà Hộc	Thông báo trúng đấu giá số 280/TT-ĐGTT ngày 26/5/2025
9	Bổ sung quy hoạch mỏ đá Đức Hiền	SKS	0,47		0,47	RSK	Xã Cò Nòi	Nhu cầu của Công ty
10	Bổ sung quy hoạch mỏ đá An Mai	SKS	0,02		0,02	RSK	Xã Hát Lót	Nhu cầu của Công ty
III	Dự án đấu giá đất ở							
1	Đấu giá khu đất BQLDA Bảo vệ và phát triển rừng	ODT	0,27		0,27	DTS	Thị trấn Hát Lót	Quyết định số 2676/QĐ-UBND 31/11/2021 của UBND tỉnh Sơn La

ut

STT	HẠNG MỤC	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
2	Trường mầm non Cò Nồi 1 (Điểm trường Bình Minh 2, xã Cò Nồi)	ONT	0,03		0,03	DHT	Xã Cò Nồi	Quyết định số 2676/QĐ-UBND 31/11/2021 của UBND tỉnh Sơn La
3	Đầu giá trường mầm non Hoa Hồng (Điểm trường TK11 Thị trấn Hát Lót)	ODT	0,07		0,07	DHT	Thị trấn Hát Lót	Quyết định số 2676/QĐ-UBND 31/11/2021 của UBND tỉnh Sơn La
4	Khu TĐC Dự án Trung tâm Chính trị - Hành chính huyện và các dự án khác	ODT	2,00		2,00	HNK: 1,00 (ha); CLN: 0,53 (ha); ODT: 0,47 ha	Thị trấn Hát Lót	Nghị Quyết 51/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Sơn La
5	Đầu giá Khu đất quy hoạch bến xe xã Mường Chanh	ONT	0,10		0,10	CSD	Xã Mường Chanh	Quyết định số 545/QĐ-UBND ngày 01/4/2022 của UBND tỉnh Sơn La
6	Đầu giá Khu đất TK Nhà Sàn xã Hát Lót	ONT	0,09		0,09	CSD	Xã Hát Lót	Kế hoạch khai thác quỹ đất tạo nguồn thu từ đất
7	Khu dân cư bản Mồn, xã Chiềng Lương	ONT	0,10		0,10	CSD	Xã Chiềng Lương	Kế hoạch khai thác quỹ đất tạo nguồn thu từ đất
8	Khu dân cư tiểu khu 21	ODT	0,20		0,20	CSD	Thị trấn Hát Lót	Kế hoạch khai thác quỹ đất tạo nguồn thu từ đất
9	Khu dân cư bản Cang Mường, xã Mường Chanh (Khu mới)	ONT	0,20		0,20	CSD	Xã Mường Chanh	Kế hoạch khai thác quỹ đất tạo nguồn thu từ đất
10	Công viên nghĩa trang nhân dân huyện	NTD	10,20		10,20	CSD	Xã Cò Nồi	Kế hoạch khai thác quỹ đất tạo nguồn thu từ đất
IV	Dự án khác (dự án nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất,...)							
1	Trồng cây dược liệu dưới tán rừng bản Sam Ta, bản Ít Hồ	RSX, NKH; SKC	242,55		242,55	RSX	Xã Chiềng Chung	Quyết định số 2467/QĐ-UBND ngày 02/10/2019 của UBND tỉnh Sơn La; Đã có văn bản đề nghị điều chỉnh dự án

STT	HẠNG MỤC	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
2	Dự án Khai thác điểm mỏ sét làm vật liệu thông thường tại bản Bon, xã Mường Bon, huyện Mai Sơn	SKS	4,08		4,08	HNK	Xã Mường Bon	Có văn bản chấp thuận nhận chuyển nhượng của UBND tỉnh tại Công văn số 4604/UBND-KT ngày 13/11/2023
3	Cơ sở kinh doanh cà phê Mường Chanh của HTX Nông nghiệp và PTNT Mường Chanh	TMD	2,86		2,86	LUA, SON	Xã Mường Chanh	Nhu cầu doanh nghiệp
V	Các công trình, dự án cần hoàn thiện hồ sơ trong năm 2025							
1	Ban chỉ huy quân sự Khu vực Mai Sơn - Bắc Yên - Phù Yên	CQP	5,16		5,16	CLN, DCS	Thị trấn Hát Lót	Nhu cầu của Ngành
2	Trung tâm sát hạch cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ	CAN	10,00		10,00	CLN	xã Chiềng Mung	Nhu cầu của Ngành
3	Tổ cảnh sát giao thông Bến thủy công an tỉnh	CAN	0,10		0,10	DCS	Xã Tà Hộc	Nhu cầu của Ngành
4	Cơ sở điều trị cai nghiện ma túy	CAN	59,90		59,90	DXH	Xã Chiềng Mung	Tiếp nhận từ Sở Lao động thương binh và xã hội
5	Nhà máy điện mặt trời Mai Sơn 1	DNL	50		50	HNK, CLN, RSX	Xã Cò Nòi	Nhu cầu doanh nghiệp
6	Nhà máy điện mặt trời Mai Sơn 2	DNL	60		60	DCS, HNK, CLN, RSX	Xã Cò Nòi	Nhu cầu doanh nghiệp